

Số: 134/QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 330 danh mục)
thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2021

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2539/QĐ-BVĐHYD ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2021;

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 07/TTr-TCG ngày 21 tháng 01 năm 2021 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 330 danh mục) và Báo cáo thẩm định số 05/BC-TTĐ ngày 23 tháng 01 năm 2021 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 330 danh mục).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 330 danh mục) với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu và giá đề nghị trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Mã số HSĐT	Số sản phẩm trúng thầu	Trị giá trúng thầu (VND)
1	Công ty cổ phần dược phẩm Thiên Thảo Sài Gòn	026	4	1.746.060.000
2	Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre	061	2	29.766.000
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Tuệ Hải	071	7	3.109.357.550

STT	Tên nhà thầu	Mã số HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Trị giá trúng thầu (VND)
4	Công ty TNHH dược phẩm Helios	085	2	4.185.000.000
5	Công ty cổ phần dược liệu trung ương 2	094	171	178.840.910.736
6	Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Việt Pháp	100	1	1.999.800.000
7	Công ty cổ phần dược phẩm Duy Tân	110	1	64.638.000
8	Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	112	94	60.884.055.296
9	Công ty TNHH dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	116	4	12.711.993.860
10	Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dược phẩm Đan Thanh	118	2	86.000.000
11	Công ty cổ phần dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	127	1	20.900.000
Tổng			289	263.678.481.442

- Tổng giá trị trúng thầu: 263.678.481.442 VND (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi ba tỷ, sáu trăm bảy mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi một ngàn, bốn trăm bốn mươi hai đồng);

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.

- Danh mục trúng thầu: theo phụ lục đính kèm.
- Loại hợp đồng: theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Khoa Dược và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCG (B08-111-lmchung) (5).

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Bắc

DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU NĂM 2021
Gói thầu thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 330 danh mục)
Dự án: **Cung cấp thuốc 2021**

(Đính kèm Quyết định số 134/QĐ-BVĐHYD ngày 25/01/2021 của Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
			- Công ty cổ phần dược phẩm Thiên Thảo Sài Gòn			MSDT: 026		Số sản phẩm: 4			Trị giá:		1.746.060.000		
1	1	53	Meiact 200mg	Cefditoren	200mg	Hộp 2 vi x 10 viên; ; Viên nén bao phim; Uống	VN-18022-14 (Cv gia hạn ngày 15/5/2020)	Tedec Meiji Farma SA.	Tây Ban Nha	Viên	33.000	29.800	300	8.940.000	BDG
2	2	116	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin calcium hydrate	500mg	Hộp 2 vi x 10 viên;; Viên nén; Uống	VN-15983-12	Meiji Seika Pharma Co.Ltd	Nhật Bản	Viên	22.000	19.000	32.050	608.950.000	BDG
3	3	117	Fosmicin for I.V.Use 1g	Fosfomycin natri	1g	Hộp 10 lọ ; Bột pha tiêm; Tiêm	VN-13784-11 (Cv gia hạn hết hạn ngày 31/12/2020)	Meiji Seika Pharma Co.Ltd	Nhật Bản	Lọ	101.000	101.000	11.070	1.118.070.000	BDG
4	4	119	Fosmicin- S for Otic	Fosfomycin natri	300mg	Hộp 10 lọ + 10 ống dung môi 10ml;; Bột pha Dung dịch thuốc nhỏ tai ; Nhỏ Tai	VN-19707-16	Meiji Seika Pharma Co.Ltd	Nhật Bản	Lọ	101.000	101.000	100	10.100.000	BDG
			- Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre			MSDT: 061		Số sản phẩm: 2			Trị giá:		29.766.000		
5	1	327	CAVINTON FORTE	Vinpocetin	10mg	Hộp 2 vi x 15 viên; Viên nén; Uống	VN-17951-14	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	5173	3.460	300	1.038.000	BDG
6	2	328	CAVINTON	Vinpocetin	5mg	Hộp 2 vi x 25 viên; Viên nén; Uống	VN-20508-17	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	3067	2.394	12.000	28.728.000	BDG
			- Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Tuệ Hải			MSDT: 071		Số sản phẩm: 7			Trị giá:		3.109.357.550		
7	1	5	Aminoplasmal B.Braun 10% E	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate.	10% E (Mỗi 250ml chứa: 1,25g + 2,225g + 1,7125g + 1,10g + 1,175g + 1,05g + 0,40g + 1,55g + 2,875g + 0,75g + 2,625g + 3,00g + 1,40g + 1,80g + 1,375g + 0,575g + 0,10g + 0,7145g + 0,09g + 0,61325g + 0,127g + 0,89525g)	Hộp 10 chai 250ml; Dung dịch truyền tĩnh mạch; Tiêm truyền	VN-18160-14	B.Braun Melsungen AG	Đức	Chai	112.350	98.380	910	89.525.800	BDG

STT	STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn lẻ khai	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm
8	2 6	Aminoplasmal B.Braun 10% E	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate.	10% E (Mỗi 250ml chứa: 1,25g + 2,225g + 1,7125g + 1,10g + 1,175g + 1,05g + 0,40g + 1,55g + 2,875g + 0,75g + 2,625g + 3,00g + 1,40g + 1,80g + 1,375g + 0,575g + 0,10g + 0,7145g + 0,09g + 0,61325g + 0,127g + 0,89525g)	Hộp 10 chai 500ml; Dung dịch truyền tĩnh mạch; Tiêm truyền	VN-18160-14	B.Braun Melsungen AG	Đức	Chai	168.000	150.700	5.000	753.500.000	BDG
9	3 7	Aminoplasmal B.Braun 5% E	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate.	5% E (Mỗi 250ml chứa: 0,625g + 1,1125g + 0,8575g + 0,55g + 0,5875g + 0,525g + 0,20g + 0,775g + 1,4375g + 0,375g + 1,3125g + 1,50g + 0,70g + 0,90g + 0,6875g + 0,2875g + 0,10g + 0,34025g + 0,035g + 0,61325g + 0,241g + 0,127g + 0,89525g)	Hộp 10 chai 500ml; Dung dịch truyền tĩnh mạch; Tiêm truyền	VN-18161-14	B.Braun Melsungen AG	Đức	Chai	72.867	67.725	6.530	442.244.250	BDG
10	4 8	Aminoplasmal B.Braun 5% E	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate.	5% E (Mỗi 250ml chứa: 0,625g + 1,1125g + 0,8575g + 0,55g + 0,5875g + 0,525g + 0,20g + 0,775g + 1,4375g + 0,375g + 1,3125g + 1,50g + 0,70g + 0,90g + 0,6875g + 0,2875g + 0,10g + 0,34025g + 0,035g + 0,61325g + 0,241g + 0,127g + 0,89525g)	Hộp 10 chai 500ml; Dung dịch truyền tĩnh mạch; Tiêm truyền	VN-18161-14	B.Braun Melsungen AG	Đức	Chai	125.190	117.000	9.000	1.053.000.000	BDG
11	5 197	Lipofundin Mct/Let 10%	Nhũ dịch Lipid chứa: Medium-chain Triglycerides (MCT) + Soya-bean oil (LCT)	(5,0g + 5,0g)/100ml; 500ml	Hộp 10 chai 500ml; Nhũ tương tiêm truyền; Tiêm truyền	VN-16130-13 (Cv gia hạn hết hạn 31/01/2021)	B.Braun Melsungen AG	Đức	Chai	204.371	191.000	220	42.020.000	BDG
12	6 198	Lipofundin Mct/Let 10%	Medium-chain Triglycerides (MCT) + Soya-bean oil (LCT)	(5,0g + 5,0g)/100ml; 250ml	Hộp 10 chai 250ml; Nhũ tương tiêm truyền; Tiêm truyền	VN-16130-13 (Cv gia hạn hết hạn 31/01/2021)	B.Braun Melsungen AG	Đức	Chai	145.000	142.800	1.100	157.080.000	BDG
13	7 199	Lipidem	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean oil + Omega-3-acid triglycerides	(10,0g + 8,0g + 2,0g)/100ml	Hộp 10 chai 250ml; Nhũ tương tiêm truyền; Tiêm truyền	VN-20656-17	B. Braun Melsungen AG	Đức	Chai	228.795	228.795	2.500	571.987.500	BDG
Công ty TNHH dược phẩm Helios MSDT: 085 Số sản phẩm: 2 Giá: 4.185.000.000														
14	1 118	Fosmicin For 1.V Use 2g	Fosfomicin Sodium	2g	Hộp 10 lọ; Bọt pha tiêm; Tiêm	VN-13785-11 (Cv gia hạn hết hạn ngày 31/12/2020)	Meiji Seika Pharma Co., Ltd.	Nhật Bản	Lọ	186.000	186.000	1.000	186.000.000	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
15	2	251	Rabeloc I.V.	Rabeprazole natri	20mg	Hộp 1 lọ; Bột đông khô pha tiêm; Tiêm	VN-16603-13	Cadila Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Lọ	150.000	133.300	30.000	3.999.000.000	BDG
			- Công ty cổ phần dược liệu trung ương 2 MSĐT: 094 Số sản phẩm: 171 Trị giá: 178.840.910.736												
16	1	2	Glucobay 100mg	Acarbose	100mg	Hộp 10 vi x 10 viên; Viên nén; Uống	VN-20230-17	Bayer Pharma AG	Đức	Viên	4.738	4.738	6.000	28.428.000	BDG
17	2	9	Humira	Adalimumab	40mg/0.8ml	Hộp 2 vi x 1 xy lạnh đóng sẵn thuốc và một miếng vải thấm côn; Dung dịch tiêm; Tiêm	QLSP-951-16	Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co. KG.	Đức	Bơm tiêm	11.513.217	11.513.216	320	3.684.229.120	BDG
18	3	12	Zentel 200mg	Albendazole	200mg	Hộp 1 vi x 02 viên; Viên nén bao phim; Uống	GC-0182-12	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	5.600	5.600	400	2.240.000	BDG
19	4	18	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	10mg + 160mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-16342-13 (Cv gia hạn ngày 18/5/2020)	Novartis Farmaceutica S.A	Tây Ban Nha	Viên	21.304	18.107	42.000	760.494.000	BDG
20	5	19	Exforge HCT 10mg/160mg/12.5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazide	10mg + 160mg + 12,5mg	Hộp 4 vi x 7 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19287-15	Novartis Farmaceutica S.A	Tây Ban Nha	Viên	22.557	18.107	20.000	362.140.000	BDG
21	6	20	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazide	5mg + 160mg + 12,5mg	Hộp 4 vi x 7 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19289-15	Novartis Farmaceutica S.A	Tây Ban Nha	Viên	22.557	18.107	12.000	217.284.000	BDG
22	7	21	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-16344-13 (Cv gia hạn ngày 18/5/2020)	Novartis Farmaceutica S.A	Tây Ban Nha	Viên	9.988	9.987	90.980	908.617.260	BDG
23	8	23	Unasyn	Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) + Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri)	0.5g ;1g	Hộp 1 lọ; Thuốc bột pha tiêm truyền; Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	VN-20843-17	Haupt Pharma Latina S.r.l	Ý	Lọ	66.000	65.999	17.000	1.121.983.000	BDG
24	9	24	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-17768-14 (Cv gia hạn ngày 15/5/2020)	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	15.941	15.941	82.000	1.307.162.000	BDG
25	10	25	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	40mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-17769-14 (Cv gia hạn ngày 15/5/2020)	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	22.778	22.778	15.000	341.670.000	BDG
26	11	27	Tracrium	Atracurium besylate	25mg/ 2.5ml	Hộp 5 ống; Dung dịch tiêm; Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	VN-18784-15 (Cv gia hạn ngày 09/4/2020)	GlaxoSmithKline Manufacturing SpA	Ý	Ống	46.147	46.146	15.000	692.190.000	BDG
27	12	29	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	Hộp 1 lọ x 4ml; Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền; Tiêm truyền	QLSP-1118-18	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	8.285.865	8.285.865	2.500	20.714.662.500	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
28	13	30	Avastin	Bevacizumab	400mg/16ml	Hộp 1 lọ x 16ml; Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền; Tiêm truyền	QLSP-11119-18	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	30.266.250	30.266.250	300	9.079.875.000	BDG
29	14	31	Casodex	Bicalutamide	50 mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-18149-14	Corden Pharma GmbH; đóng gói tại AstraZeneca UK Limited	CSSX: Đức, đóng gói: Anh	Viên	114.128	114.128	12.000	1.369.536.000	BDG
30	15	32	Bilaxten (cơ sở kiểm nghiệm: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l.; địa chỉ: Via Sette Santi, 3-50131 Firenze (FI)-Italy)	Bilastin	20mg	Hộp 1 vi x 10 viên; Viên nén; Uống	VN2-496-16	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Viên	10.696	9.300	2.600	24.180.000	BDG
31	16	36	Concor Cor	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-18023-14 (Cv gia hạn ngày 17/2/2020)	CSSX: Merck KGaA; CSĐG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Viên	3.147	3.147	172.100	541.598.700	BDG
32	17	37	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-17521-13 (Cv gia hạn hết hạn 18/12/2020)	CSSX: Merck KGaA; CSĐG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Viên	4.290	4.290	95.300	408.837.000	BDG
33	18	38	Tracleer (CS xuất xưởng: Actelion Pharmaceuticals Ltd, d/c: Gewerbestrasse 16, CH-4123 Allschwil, Switzerland)	Bosentan (dưới dạng Bosentan monohydrat) 125mg	125mg	Hộp 1 lọ 60 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-18486-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 26/12/2020)	Patheon Inc.	Canada	Viên	612.500	428.750	300	128.625.000	BDG
34	19	40	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarat dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hộp 1 ống hít 120 liều; Thuốc bột để hít; Hít	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	486.948	486.948	1.510	735.291.480	BDG
35	20	41	Symbicort Rapihaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều; Hỗn dịch nên dưới áp suất dùng để hít; Hít	VN-21667-19	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	Bình xịt	486.948	486.948	50	24.347.400	BDG
36	21	42	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hộp 1 ống hít 60 liều; Thuốc bột để hít; Hít	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	286.440	286.440	430	123.169.200	BDG
37	22	43	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml; Hỗn dịch khi dùng dùng để hít; Hít	VN-19559-16	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	13.835	13.834	80.000	1.106.720.000	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
38	23	44	Pulmicort Respules	Budesonid	0,5mg/ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml; Hỗn dịch khí dung dùng để hít; Hít	VN-21666-19	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ông	27.670	24.906	2.000	49.812.000	BDG
39	24	46	Ketosteril	Các muối calci dẫn xuất của acid amin và các acid amin	600mg (67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg)/viên. Tổng Nitơ: 36mg. Calcium: 0.05g	Hộp 5 vi x 20 viên nén bao phim; Viên nén bao phim; Uống	VN-16263-13 (Cv gia hạn ngày 9/4/2020)	Labesfal - Laboratorios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Viên	14.200	13.545	336.000	4.551.120.000	BDG
40	25	47	Daivonex	Calcipotriol	50mcg/g (0,005%kl/kl)	Hộp 1 tuýp 30g; Thuốc mỡ; Dùng ngoài	VN-21355-18	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	300.300	273.000	60	16.380.000	BDG
41	26	48	Miacalcic	Calcitonin cá hồi tổng hợp	50IU/ml	Hộp 5 ống 1ml; Dung dịch tiêm; Tiêm	VN-17766-14 (Cv gia hạn ngày 21/7/2020)	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Ông	87.871	87.870	2.760	242.521.200	BDG
42	27	50	Cancidas	Caspofungin	50mg	Hộp 1 lọ; Bột pha dung dịch tiêm truyền; truyền tĩnh mạch	VN-20811-17	Laboratoires Merck Sharp & Dohme Chibret	Pháp	Lọ	6.531.000	6.531.000	1.000	6.531.000.000	BDG
43	28	51	Cancidas	Caspofungin	70mg	Hộp 1 lọ; Bột pha dung dịch tiêm truyền; tiêm truyền tĩnh mạch	VN-20568-17	Laboratoires Merck Sharp & Dohme - Chibret	Pháp	Lọ	8.288.700	8.288.700	170	1.409.079.000	BDG
44	29	52	Cecloclor	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrate)	375mg	Hộp 1 vi x 10 viên; Viên nén bao phim giải phóng chậm; Uống	VN-16796-13	ACS Dobfar S.P.A.	Ý	Viên	18.860	18.860	600	11.316.000	BDG
45	30	54	Cefobid	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone natri)	1g	Hộp 1 lọ 1g; Bột pha dung dịch tiêm; Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	VN-21327-18	Haupt Pharma Latina S.r.l	Ý	Lọ	125.700	125.699	370	46.508.630	BDG
46	31	57	Celebrex	Celecoxib	200mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nang cứng; Uống	VN-20332-17	Pfizer pharmaceuticals LLC: đóng gói: R-Pharm Germany GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	11.913	11.913	51.200	609.945.600	BDG
47	32	58	Zyrtec	Cetirizin dihydroclorid	1mg/ml x 60ml	Hộp 1 chai 60ml; Dung dịch uống; Uống	VN-19164-15	Aesica Pharmaceuticals S.r.l.	Ý	Chai	55.700	55.700	20	1.114.000	BDG
48	33	59	Erbitux	Cetuximab	5mg/ml	Hộp 01 lọ 20ml; Dung dịch tiêm truyền; Tiêm tĩnh mạch	QLSP-0708-13	Merck Healthcare KGaA	Đức	Lọ	5.773.440	5.773.440	220	1.270.156.800	BDG
49	34	60	Sandimmun Neoral 100mg (Đóng gói & xuất xưởng: Novartis Pharma Stein AG; Đ/c: Schaffhauserstrasse, 4332 Stein, Switzerland)	Ciclosporin	100mg	Hộp 10 vi x 5 viên; Viên nang mềm; Uống	VN-21091-18	Nhà sản xuất: Catalent Germany Eberbach GmbH; Đóng gói & xuất xưởng: Novartis Pharma Stein AG	Cơ sở sản xuất: Đức, Đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sĩ	Viên	73.997	67.294	5.000	336.470.000	BDG

12/2

STT	STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm	
50	35	61	Sandimmun Neoral	Ciclosporin	100mg/ml	Hộp 1 chai thủy tinh 50ml; Dung dịch uống; Uống	VN-18753-15 (Cv gia hạn ngày 10/4/2020)	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	Chai	3.699.827	3.364.702	10	33.647.020	BDG
51	36	62	Sandimmun Neoral 25mg (Đóng gói & xuất xưởng: Novartis Pharma Stein AG; Đ/c: Schaffhauserstrasse, 4332 Stein, Switzerland)	Ciclosporin	25mg	Hộp 10 vi x 5 viên; Viên nang mềm; Uống	VN-21154-18	Nhà sản xuất: Catalent Germany Eberbach GmbH; Đóng gói & xuất xưởng: Novartis Pharma Stein AG	Cơ sở sản xuất: Đức; Đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sĩ	Viên	18.626	16.938	45.000	762.210.000	BDG
52	37	63	Sandimmun	Ciclosporin	50mg/ml	Hộp 10 lọ x 1ml; Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch; Tiêm	VN-15102-12	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Lọ	69.637	63.328	20	1.266.560	BDG
53	38	65	Dermovate Cream	Clobetasol Propionat	15g, 0,05% (khối lượng/khối lượng)	Hộp 1 tuýp 15g; Kem bôi ngoài da; Dùng ngoài	VN-19165-15	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Tuýp	42.812	42.812	550	23.546.600	BDG
54	39	66	Eumovate Cream	Clobetasone Butyrate (dưới dạng micronised)	5g ; 0,05%	Hộp 1 tuýp 5g; Kem bôi ngoài da; Dùng ngoài	VN-18307-14	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Tuýp	20.269	20.269	300	6.080.700	BDG
55	40	70	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN3-37-18	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ; đóng gói: Anh	Viên	20.063	19.000	44.204	839.876.000	BDG
56	41	71	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	5mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN3-38-18	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ; đóng gói: Anh	Viên	20.063	19.000	12.728	241.832.000	BDG
57	42	75	Sympal (Cơ sở kiểm soát lô: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l địa chỉ: Via Sette Santi, 3 - 50131 Firenze (FI), Italy)	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	25mg	Hộp 2 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN2-522-16	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Viên	5.513	5.513	300	1.653.900	BDG
58	43	76	Sympal	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	50mg/2ml	Hộp 5 ống x2ml; Dung dịch tiêm bắp chậm, tiêm tĩnh mạch chậm, truyền tĩnh mạch sau khi pha; Tiêm	VN2-404-15	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Ống	21.210	21.210	570	12.089.700	BDG
59	44	81	Visanne 2mg tablets	Dienogest	2mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén; Uống	VN2-588-17 (Cv gia hạn ngày 24/4/2020)	Bayer Weimar GmbH & Co KG	Đức	Viên	42.092	42.092	560	23.571.520	BDG
60	45	83	Carduran	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesylate)	2mg	Hộp 1 vi x 10 viên; Viên nén; Uống	VN-21935-19	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	8.435	8.435	15.000	126.525.000	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
61	46	86	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nang mềm; Uống	VN-17445-13	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals SA	Ba Lan	Viên	17.258	17.257	9.000	155.313.000	BDG
62	47	88	Revolade 25mg	Eltrombopag (dưới dạng Eltrombopag olamine)	25mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN2-526-16	Cơ sở sản xuất: Glaxo Operations UK Ltd.; Cơ sở đóng gói: Glaxo Wellcome, S.A.	CSSX: Anh; CSDG: Tây Ban Nha	Viên	388.781	388.781	300	116.634.300	BDG
63	48	94	Invanz	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri) 1g	1g	Hộp 1 lọ 15ml hoặc 20ml chứa 1g bột; thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp; Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	VN-20315-17	Laboratoires Merck Sharp & Dohme - Chibret	Pháp	Lọ	552.422	552.421	11.160	6.165.018.360	BDG
64	49	95	Nexium	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	10mg	Hộp 28 gói; Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống; Uống	VN-17834-14 (Cv gia hạn ngày 25/6/2020)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Gói	22.456	22.456	1.200	26.947.200	BDG
65	50	96	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Viên nén kháng dịch dạ dày; Uống	VN-19783-16	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	22.456	22.456	97.000	2.178.232.000	BDG
66	51	97	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Viên nén kháng dịch dạ dày; Uống	VN-19782-16	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	24.702	22.456	188.400	4.230.710.400	BDG
67	52	98	Nexium	Esomeprazole natri	40mg Esomeprazole	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml; Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch; Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	VN-15719-12 (Cv gia hạn ngày 6/3/2020)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Lọ	153.560	153.560	28.910	4.439.419.600	BDG
68	53	99	Arcoxia 120mg (Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh))	Etoricoxib	120mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim; Viên nén bao phim; Uống	VN-20808-17	Frosst Iberica S.A.; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh)	CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Anh	Viên	18.726	18.726	4.510	84.454.260	BDG
69	54	100	Arcoxia 60mg (Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh))	Etoricoxib	60mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim; Viên nén bao phim; Uống	VN-20809-17	Frosst Iberica S.A.; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh)	CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Anh	Viên	14.223	14.222	22.810	324.403.820	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
70	55	101	Arcoxia 90mg (Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh))	Etoricoxib	90mg	Hộp 3 vi x 10 viên nén bao phim; Viên nén bao phim; Uống	VN-20810-17	Frosst Iberica S.A.; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh)	CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Anh	Viên	15.645	15.645	11.450	179.135.250	BDG
71	56	102	Certican 0.25mg	Everolimus	0,25mg	Hộp 6 vi x 10 viên; Viên nén; Uống	VN-16848-13	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Viên	49.220	49.219	1.700	83.672.300	BDG
72	57	103	Certican 0.5mg	Everolimus	0,5mg	Hộp 6 vi x 10 viên; Viên nén; Uống	VN-16849-13	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Viên	93.987	93.986	2.200	206.769.200	BDG
73	58	104	Certican 0.75mg	Everolimus	0,75mg	Hộp 6 vi x 10 viên; Viên nén; Uống	VN-16850-13	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Viên	140.981	140.980	1.700	239.666.000	BDG
74	59	108	Diflucan	Fluconazole	150mg	Hộp 1 vi x 1 viên nang; Viên nang; Uống	VN-14768-12	Fareva Amboise	Pháp	Viên	160.600	160.599	100	16.059.900	BDG
75	60	109	DIFLUCAN IV	Fluconazole	200mg/100ml	Hộp 1 lọ 100ml; Dung dịch truyền tĩnh mạch; Truyền tĩnh mạch	VN-20842-17	Fareva Amboise	Pháp	Lọ	787.500	787.500	250	196.875.000	BDG
76	61	112	Avamys	Fluticasone furoate	27,5 mcg/ liều xịt	Hộp 1 bình 120 liều xịt; Hỗn dịch xịt mũi; Xịt mũi	VN-21418-18	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Bình	210.000	210.000	400	84.000.000	BDG
77	62	113	Flixotide Evohaler	Fluticasone propionate	125mcg/ liều xịt	Hộp 1 bình xịt 120 liều; Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường miệng); Xịt qua đường miệng	VN-16267-13 (Cv gia hạn ngày 17/7/2020)	Glaxo Wellcome S.A	Tây Ban Nha	Bình xịt	106.462	106.462	60	6.387.720	BDG
78	63	120	Faslodex	Fulvestrant	50mg/ml	Hộp 2 bơm tiêm chứa 5ml dung dịch tiêm & 2 kim tiêm; Dung dịch tiêm; Tiêm	VN-19561-16	Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co.KG; Đóng gói tại AstraZeneca UK Limited	CSSX: Đức, đóng gói: Anh	Bơm tiêm	6.289.150	6.289.150	200	1.257.830.000	BDG
79	64	121	Fucidin	Fusidic Acid	20mg/g	Hộp 1 tuýp 15g; Kem; Dùng ngoài	VN-14209-11 (Cv gia hạn ngày 17/7/2020)	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	78.500	68.250	213	14.537.250	BDG
80	65	122	Neurontin	Gabapentin	300mg	Hộp 10 vi x 10 viên; Viên nang cứng; Uống	VN-16857-13	Pfizer Pharmaceuticals LLC, đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	11.316	11.316	134.500	1.522.002.000	BDG
81	66	124	Primovist	Gadoxetate disodium	0,25mmol/1ml	Hộp 1 bơm tiêm thủy tinh chứa 10ml dung dịch tiêm; Dung dịch tiêm; Tiêm	VN-21368-18	Bayer Pharma AG	Đức	Bơm tiêm	4.410.000	4.410.000	90	396.900.000	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
82	67	131	Zoladex	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	3.6mg	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc; Thuốc tiêm dưới da (cây phóng thích chậm); Tiêm dưới da (cây phóng thích chậm)	VN-20226-17	AstraZeneca UK Ltd.	Anh	Bơm tiêm	2.568.297	2.568.297	800	2.054.637.600	BDG
83	68	136	Ilomedin 20	Iloprost (dưới dạng Iloprost trometamol)	20mcg/ml	Hộp 5 ống 1ml; Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền; Tiêm tĩnh mạch	VN-19390-15	Berlimed S.A	Tây Ban Nha	Ống	623.700	623.700	160	99.792.000	BDG
84	69	137	Ultibro Breezhaler	Indacaterol (dưới dạng Indacaterol maleate), Glycopyrronium (dưới dạng Glycopyrronium bromide)	110mcg + 50mcg	Hộp 5 vi x 6 viên kèm 01 dụng cụ hít; Bột hít chứa trong nang cứng; bột để hít	VN2-574-17 (Cv gia hạn ngày 17/6/2020)	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp	701.940	699.208	350	244.722.800	BDG
85	70	138	Onbrez Breezhaler (Đóng gói & xuất xưởng: Novartis Farmaceutica, S.A.; D/c: Ronda Santa Maria, 158, 08210 Barbera Del Valles, Barcelona-Spain)	Indacaterol (dưới dạng Indacaterol maleat)	150mcg	Hộp 3 vi x 10 viên kèm 01 dụng cụ hít; Bột hít chứa trong nang cứng; bột để hít	VN-20044-16	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; đóng gói và xuất xưởng: Novartis Farmaceutica S.A	Cơ sở sản xuất: Thụy Sĩ; đóng gói và xuất xưởng: Tây Ban Nha	Hộp	550.052	550.050	100	55.005.000	BDG
86	71	139	Natrilix SR	Indapamide	1,5mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén bao phim giải phóng kéo dài; uống	VN-22164-19	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	3.590	3.265	20.000	65.300.000	BDG
87	72	152	Visipaque	Iodixanol	652mg/ml (320mg I/ml) x 100ml	Hộp 10 chai 100ml Dung dịch tiêm, Dùng Tiêm tĩnh mạch/ động mạch và các khoang của cơ thể	VN-18122-14	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Chai	1.039.500	992.250	350	347.287.500	BDG
88	73	153	Visipaque	Iodixanol	652mg/ml (320mg I/ml) x 50ml	Hộp 10 chai 50ml Dung dịch tiêm, dùng Tiêm tĩnh mạch/ động mạch và các khoang của cơ thể	VN-18122-14	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Chai	635.250	606.375	100	60.637.500	BDG
89	74	154	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 100ml	Hộp 10 chai 100ml, Dung dịch tiêm, dùng trong tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể	VN-20357-17	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Chai	446.710	446.710	10.000	4.467.100.000	BDG
90	75	155	Omnipaque	Iohexol	755mg/ml (tương đương Iod 350mg/ml) x 100ml	Hộp 10 chai 100ml, Dung dịch tiêm, dùng trong tĩnh mạch/ động mạch/ các khoang của cơ thể	VN-20358-17	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Chai	609.140	609.140	2.500	1.522.850.000	BDG

Handwritten signature

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
91	76	156	Ultravist 300	Iopromide	623.40mg/ml, 100ml	Hộp 10 chai x 100ml, Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền, Tiêm tĩnh mạch (IV) hoặc bơm vào các khoang của cơ thể	VN-14922-12 (Cv gia hạn 24/4/2020)	Bayer Pharma AG	Đức	Chai	485.100	420.000	12.400	5.208.000.000	BDG
92	77	157	Ultravist 300	Iopromide	623.40mg/ml, 50ml	Hộp 10 chai x 50ml, Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền, Tiêm tĩnh mạch (IV) hoặc bơm vào các khoang của cơ thể	VN-14922-12 (Cv gia hạn 24/4/2020)	Bayer Pharma AG	Đức	Chai	266.805	242.550	1	242.550	BDG
93	78	158	Ultravist 370	Iopromide	768.86 mg/ml, 100ml	Hộp 10 chai x 100ml, Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền, Tiêm tĩnh mạch (IV) hoặc bơm vào các khoang của cơ thể	VN-14923-12 (Cv gia hạn ngày 24/4/2020)	Bayer AG	Đức	Chai	661.500	630.000	1.800	1.134.000.000	BDG
94	79	167	Lacipil 2mg	Lacidipine	2mg	Hộp 4 vi x 7 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19169-15	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Viên	4.344	4.343	300	1.302.900	BDG
95	80	168	Lacipil 4mg	Lacidipine	4mg	Hộp 4 vi x 7 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19170-15	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Viên	6.827	6.826	200	1.365.200	BDG
96	81	169	Lamictal 100mg	Lamotrigine	100mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén; Uống	VN-15905-12	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals SA; đóng gói: GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd	CSSX: Ba Lan, đóng gói: Úc	Viên	6.734	6.733	720	4.847.760	BDG
97	82	170	Lamictal 25mg	Lamotrigine	25mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén; Uống	VN-15906-12; VN-22149-19	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals SA; đóng gói: GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd	CSSX: Ba Lan, đóng gói: Úc	Viên	4.900	4.900	1.200	5.880.000	BDG
98	83	172	Keppra 250mg	Levetiracetam	250mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-15908-12 (Cv gia hạn ngày 16/4/2020)	UCB Pharma SA	Bi	Viên	7.967	7.967	3.000	23.901.000	BDG
99	84	173	Keppra	Levetiracetam	500mg	Hộp 6 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-18676-15 (Cv gia hạn 10/01/2020)	UCB Pharma SA	Bi	Viên	15.470	15.470	60.000	928.200.000	BDG
100	85	175	Xyzal	Levocetirizine dihydrochloride	5mg	Hộp 1 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19469-15	UCB Farchim S.A; đóng gói + xuất xưởng: Aesica Pharmaceuticals S.r.l	CSSX: Thụy Sĩ; đóng gói + xuất xưởng: Ý	Viên	7.480	7.480	10.100	75.548.000	BDG
101	86	180	Emla	Lidocain; Prilocain	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Hộp 5 tuýp 5g; Kem bôi; Bôi ngoài da	VN-19787-16	Recipharm Karlskoga AB	Thụy Điển	Tuýp	37.121	37.120	17.060	633.267.200	BDG
102	87	181	Xylocaine Jelly	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat	2%	Hộp 10 tuýp x 30g; Gel; Gel; Dùng ngoài	VN-19788-16	Recipharm Karlskoga AB	Thụy Điển	Tuýp	55.600	55.600	6.130	340.828.000	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
103	88	186	Zyvox	Linezolid	600mg/300ml	Hộp 10 túi dịch truyền 300ml; Dung dịch truyền; Truyền tĩnh mạch	VN-19301-15	Fresenius Kabi Norge AS	Na Uy	Túi	957.002	952.000	5.000	4.760.000.000	BDG
104	89	200	Glucophage	Metformin hydrochloride	1000mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Viên nén bao phim bề được; Uống	VN-16517-13	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3.704	3.703	10.360	38.363.080	BDG
105	90	201	Glucophage XR 1000mg	Metformin hydrochlorid	1000mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén phóng thích kéo dài; Uống	VN-21910-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	4.844	4.443	60.300	267.912.900	BDG
106	91	202	Glucophage 500mg	Metformin hydrochlorid	500mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-21993-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	1.598	1.598	23.600	37.712.800	BDG
107	92	203	Glucovance 500mg/2,5mg	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	500mg/2,5mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-20022-16	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	4.560	4.560	14.090	64.250.400	BDG
108	93	204	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	500mg/5mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-20023-16	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	4.714	4.713	23.400	110.284.200	BDG
109	94	205	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochlorid	750mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Viên nén phóng thích kéo dài; Uống	VN-21911-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3.677	3.677	137.500	505.587.500	BDG
110	95	206	Glucophage 850mg	Metformin hydrochlorid	850mg	Hộp 5 vỉ x 20 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-21908-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3.443	3.442	10.000	34.420.000	BDG
111	96	207	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	30mcg/0,3ml	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn; Dung dịch tiêm; Tiêm	QLSP-926-16	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Bơm tiêm	1.196.475	1.196.475	650	777.708.750	BDG
112	97	208	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg/0,3ml	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc x 0,3ml; Dung dịch tiêm; Tiêm	QLSP-1050-17	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Bơm tiêm	1.695.750	1.695.750	1.780	3.018.435.000	BDG
113	98	209	Solu-Medrol	Methylprednisolone Hemisuccinat; 125mg Methylprednisolon	125mg	Hộp 25 lọ Act-O-vial 2ml; Bột vô khuẩn pha tiêm; Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	VN-15107-12	Pharmacia & Upjohn Company	Mỹ	Lọ	75.710	75.710	7.000	529.970.000	BDG
114	99	210	Solu-Medrol	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	500mg	Hộp 1 lọ 500mg và 1 lọ dung môi pha tiêm 7.8ml; Bột đông khô pha tiêm; Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	VN-20331-17	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bỉ	Lọ	207.580	207.579	2.500	518.947.500	BDG
115	100	215	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	400mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19011-15	Bayer Pharma AG	Đức	Viên	57.761	52.500	3.500	183.750.000	BDG
116	101	216	Avelox	Moxifloxacin	400mg/250ml	Hộp 1 chai 250ml; Dung dịch truyền; Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	VN-18602-15 (Cv gia hạn ngày 23/4/2020)	Bayer Pharma AG	Đức	Chai	367.500	367.500	2.310	848.925.000	BDG
117	102	218	Nimotop	Nimodipin	30mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-20232-17	Bayer Pharma AG	Đức	Viên	16.654	16.653	7.000	116.571.000	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
118	103	219	Sandostatin Lar 20mg (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Pharma Stein AG, địa chỉ: Schaffhauserstrasse, 4332 Stein, Switzerland)	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat)	20mg	Hộp 1 lọ thuốc bột + 1 ống tiêm đóng sẵn chứa dung môi pha tiêm, 1 bộ chuyển đổi + 1 mũi tiêm (Cơ sở sản xuất dung môi pha tiêm: Abbott Biologicals B.V; địa chỉ: Veersweg 12, 8121AA Olst, The Netherlands); Bột pha tiêm; Tiêm	VN-20047-16	Cơ sở sản xuất: Sandoz GmbH; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Pharma Stein AG; Cơ sở sản xuất dung môi pha tiêm: Abbott Biologicals B.V	Cơ sở sản xuất: Áo; đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sỹ; sản xuất dung môi pha tiêm: Hà Lan	Lọ	26.853.106	26.853.106	5	134.265.530	BDG
119	104	220	Sandostatin Lar 30mg (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Pharma Stein AG, địa chỉ: Schaffhauserstrasse, 4332 Stein, Switzerland)	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat)	30mg	Hộp 1 lọ thuốc bột + 1 ống tiêm đóng sẵn chứa dung môi pha tiêm, 1 bộ chuyển đổi + 1 mũi tiêm (Cơ sở sản xuất dung môi pha tiêm: Abbott Biologicals B.V; địa chỉ: Veersweg 12, 8121AA Olst, The Netherlands); Bột pha tiêm; Tiêm	VN-20048-16	Cơ sở sản xuất: Sandoz GmbH; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Novartis Pharma Stein AG; Cơ sở sản xuất dung môi pha tiêm: Abbott Biologicals B.V	Cơ sở sản xuất: Áo; đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sỹ; sản xuất dung môi pha tiêm: Hà Lan	Lọ	33.207.525	33.207.525	6	199.245.150	BDG
120	105	221	Sandostatin	Octreotide	0,1mg/1ml	Hộp 5 ống x 1ml; Dung dịch tiêm; Tiêm	VN-17538-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 27/12/2020)	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sỹ	Ống	241.525	241.525	6.050	1.461.226.250	BDG
121	106	225	Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 47,7 mg Osimertinib mesylat)	40mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN3-35-18	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	4.580.352	4.580.352	120	549.642.240	BDG
122	107	226	Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 95,4 mg Osimertinib mesylat)	80mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN3-36-18	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	4.580.352	4.580.352	300	1.374.105.600	BDG
123	108	227	Spasmomen (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG (Menarini Group), địa chỉ: Glienicke Weg 125 12489 Berlin, Germany)	Otilonium bromide	40mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-18977-15	Berlin Chemie AG (Menarini Group)	Đức	Viên	3.535	3.486	32.000	111.552.000	BDG
124	109	231	Pantoloc 20mg	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	20mg	Hộp 1 vi x 14 viên; Viên nén bao tan trong ruột; Uống	VN-19534-15	Takeda GmbH	Đức	Viên	14.900	14.900	40.210	599.129.000	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SBK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
125	110	233	Votrient 200mg (Cơ sở đóng gói: Glaxo Wellcome, S.A., d/c: Avenida Extremadura, 3, Aranda de Duero, Burgos 09400, Spain)	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib hydrochloride)	200mg	Hộp 1 lọ 30 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-20280-17	Cơ sở sản xuất: Glaxo Operations UK Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations); cơ sở đóng gói: Glaxo Wellcome, S.A.	Cơ sở sản xuất: Anh; Cơ sở đóng gói: Tây Ban Nha	Viên	206.667	206.667	300	62.000.100	BDG
126	111	234	Coversyl 10mg	Perindopril Arginine	10mg	Hộp 1 lọ 30 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-17086-13	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	7.960	7.960	10.000	79.600.000	BDG
127	112	235	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Hộp 1 lọ 30 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	6.199	5.650	25.510	144.131.500	BDG
128	113	236	Perjeta 420MG/14ML	Pertuzumab	420mg/14ml	Hộp 1 lọ; Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền; Tiêm Truyền	QLSP-H02-1040-17 (Cv gia hạn ngày 21/7/2020)	Roche Diagnostics GmbH; CSĐG: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	Lọ	59.388.525	59.388.525	25	1.484.713.125	BDG
129	114	238	Tazocin	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	4g, 0.5g	Hộp 1 lọ; Bột đông khô pha tiêm; Truyền tĩnh mạch	VN-20594-17	Wyeth Lederle S.R.L	Ý	Lọ	223.700	223.700	6.000	1.342.200.000	BDG
130	115	239	Nootropil	Piracetam	800mg	Hộp 3 vỉ x 15 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-17717-14 (Cv gia hạn ngày 16/4/2020)	UCB Pharma SA	Bỉ	Viên	3.853	3.518	20.000	70.360.000	BDG
131	116	241	Voluven 6%	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g/ 500ml và Natri chloride 4,5g/500ml	6%, 500ml	Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml; Dung dịch truyền tĩnh mạch; Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	VN-19651-16	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Túi	120.000	110.000	160	17.600.000	BDG
132	117	246	Lyrica	Pregabalin	150mg	Hộp 4 vỉ x 14 viên; Viên nang cứng; Uống	VN-16856-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	26.422	26.422	23.000	607.706.000	BDG
133	118	247	Lyrica	Pregabalin	75mg	Hộp 4 vỉ x 14 viên; Viên nang cứng; Uống	VN-16347-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	17.685	17.685	270.000	4.774.950.000	BDG
134	119	248	Diprivan	Propofol	10mg/ml	Hộp chứa 5 ống x 20ml; Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch; Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	VN-15720-12	Corden Pharma S.P.A; đóng gói AstraZeneca UK Ltd.	CSSX: Ý; đóng gói: Anh	Ống	118.168	118.168	14.230	1.681.530.640	BDG
135	120	249	Diprivan	Propofol	10mg/ml (1%)	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 50ml; Nhũ tương tiêm/ truyền tĩnh mạch; Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	VN-17251-13 (Cv gia hạn 18/3/2020)	Corden Pharma S.P.A; đóng gói AstraZeneca UK Ltd.	CSSX: Ý; đóng gói: Anh	Hộp	375.000	375.000	680	255.000.000	BDG
136	121	254	Lucentis	Ranibizumab	2,3mg/0,23ml	Một hộp chứa 1 lọ 0,23ml và 1 kim lọc; Dung dịch tiêm; Tiêm	VN-16852-13	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Lọ	13.125.024	13.125.022	6	78.750.132	BDG

STT	STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm	
137	122	256	Stivarga	Regorafenib	40mg	Hộp 1 lọ 28 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN3-3-15	Bayer AG	Đức	Viên	1.345.500	901.485	1.100	991.633.500	BDG
138	123	258	Mabthera	Rituximab	100mg/ 10ml	Hộp chứa 02 lọ x 100mg/ 10ml; Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền; Tiêm truyền	QLSP-0756-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 18/12/2020)	Roche Diagnostics GmbH; CSĐG: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	Lọ	7.970.813	7.970.812	60	478.248.720	BDG
139	124	259	Mabthera	Rituximab	1400mg/11.7ml	Hộp 1 lọ*11.7ml; Dung dịch tiêm dưới da; Tiêm dưới da	QLSP-H02-1072-17 (Cv gia hạn ngày 19/2/220)	F. Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Lọ	27.140.378	27.140.378	80	2.171.230.240	BDG
140	125	260	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-21680-19	Bayer Pharma AG	Đức	Viên	68.000	58.000	38.300	2.221.400.000	BDG
141	126	261	Xarelto	Rivaroxaban	15mg	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19013-15	Bayer Pharma AG	Đức	Viên	68.008	58.000	50.510	2.929.580.000	BDG
142	127	262	Xarelto	Rivaroxaban	2,5mg	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN3-75-18	Bayer AG	Đức	Viên	27.223	27.222	3.000	81.666.000	BDG
143	128	263	Xarelto	Rivaroxaban	20mg	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19014-15	Bayer Pharma AG	Đức	Viên	68.008	58.000	42.200	2.447.600.000	BDG
144	129	264	Esmeron (Đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon, đ/c: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, Hà Lan)	Rocuronium bromide 10mg/ml	10mg/ml x 5ml	Hộp 10 lọ x 5ml; Dung dịch tiêm; Tiêm tĩnh mạch	VN-17751-14 (Cv gia hạn ngày 17/4/2020)	Siegfried Hameln GmbH; đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon	CSSX: Đức; đóng gói: Hà Lan	Lọ	122.020	104.450	14.720	1.537.504.000	BDG
145	130	265	Anaropin	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	2mg/ml	Hộp 5 ống tiêm 20ml; Dung dịch tiêm/truyền quanh dây thần kinh, ngoài màng cứng; tiêm	VN-19003-15	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	63.000	63.000	700	44.100.000	BDG
146	131	266	Anaropin	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	5mg/ml	Hộp 5 ống tiêm 10ml; Dung dịch tiêm nội tủy mạc (dưới màng nhện); tiêm	VN-19004-15	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	94.500	94.500	300	28.350.000	BDG
147	132	268	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều; Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp; Xịt theo đường miệng	VN-18791-15 (Cv gia hạn ngày 25/2/2020)	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Bình xịt	96.086	76.379	765	58.429.935	BDG
148	133	269	Ventolin Nebules	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	2,5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml; Dung dịch khi dùng; Dùng cho máy khi dùng	VN-20765-17	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	Ống	5.754	4.575	4.000	18.300.000	BDG
149	134	270	Ventolin Nebules	Salbutamol (sulphate)	5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml; Dung dịch khi dùng; Dùng cho máy khi dùng	VN-13707-11	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd	Úc	Ống	10.710	8.513	33.020	281.099.260	BDG

STT	STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
150	135	271	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate ; Salmeterol xinafoate	Fluticasone propionat 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	VN-14684-12	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Bình xịt	191.139	191.139	20	3.822.780	BDG
151	136	272	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 250mcg	50mcg/ 250mcg	VN-20766-17	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	ô (1 bình)	259.147	259.147	50	12.957.350	BDG
152	137	273	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg ; Fluticasone propionate 500mcg	50mcg/ 500mcg	VN-20767-17	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	ô (1 bình)	335.928	335.928	40	13.437.120	BDG
153	138	274	Onglyza	Saxagliptin	2.5mg	VN-21364-18	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ; đóng gói: Anh	Viên	16.007	16.006	5.336	85.408.016	BDG
154	139	275	Onglyza	Saxagliptin	5mg	VN-21365-18	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ; đóng gói: Anh	Viên	17.311	17.310	40.700	704.517.000	BDG
155	140	276	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin Hydrochlorid	5mg; 1000mg	VN-18678-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 9/2/2021)	AstraZeneca Pharmaceuticals LP (Tên nhà sản xuất cũ Bristol-Myers Squibb)	Mỹ	Viên	21.410	21.410	30.560	654.289.600	BDG
156	141	277	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin Hydrochlorid	5mg; 500mg	VN-18679-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 9/2/2021)	AstraZeneca Pharmaceuticals LP (Tên nhà sản xuất cũ Bristol-Myers Squibb)	Mỹ	Viên	21.410	21.410	25.560	547.239.600	BDG
157	142	278	Zoloft	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCl)	50mg	VN-21438-18	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	14.087	14.087	13.300	187.357.100	BDG
158	143	279	Sevorane	Sevoflurane	100% w/w (250ml)	VN-20637-17	Abbvie S.r.l	Ý	Chai	3.685.958	3.578.600	2.480	8.874.928.000	BDG
159	144	280	Viagra	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	100mg	VN-21098-18	Fareva Amboise	Pháp	Viên	194.400	194.399	200	38.879.800	BDG
160	145	281	Viagra	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	50mg	VN-21100-18	Fareva Amboise	Pháp	Viên	116.640	116.640	1.900	221.616.000	BDG
161	146	282	Januvia 100mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	100mg	VN-20316-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	17.311	17.311	7.736	133.917.896	BDG
162	147	284	Januvia 50mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	50mg	VN-20317-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	17.311	17.311	4.450	77.033.950	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
163	148	285	Janumet 50mg/1000mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	50mg, 1000mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-17101-13	Patheon Puerto Rico, Inc; đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Viên	10.643	10.643	60.180	640.495.740	BDG
164	149	287	Janumet 50mg/500mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	50mg, 500mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-17102-13	Patheon Puerto Rico, Inc; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Viên	10.643	10.643	52.750	561.418.250	BDG
165	150	288	Janumet 50mg/ 850mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	50mg, 850mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-17103-13	Patheon Puerto Rico, Inc.; đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V.	CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Viên	10.643	10.643	65.596	698.138.228	BDG
166	151	291	Saizen liquid	Somatropin	6mg	Hộp chứa 1 ống x 6mg/1.03ml; Dung dịch tiêm; Tiêm dưới da	QLSP-0758-13 (CV gia hạn hết hạn 18/12/2020)	Merck Serono S.p.A	Ý	Ống	2.862.700	2.862.700	300	858.810.000	BDG
167	152	292	Bridion	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	100mg/ml	Hộp 10 lọ 2ml; Dung dịch tiêm tĩnh mạch; tiêm	VN-21211-18	Patheon Manufacturing Services LLC; đóng gói tại: N.V. Organon	CSSX: Mỹ, đóng gói: Hà Lan	Lọ	2.015.934	1.814.340	4.510	8.182.673.400	BDG
168	153	293	Unasyn	Sultamicillin Tosilat	375mg Sultamicillin	Hộp 2 vỉ x 4 viên nén bao phim; Viên nén bao phim; Uống	VN-14306-11 (CV gia hạn ngày 14/2/2020)	Haupt Pharma Latina S.r.l	Ý	Viên	14.790	14.790	34.048	503.569.920	BDG
169	154	295	Nolvadex	Tamoxifen (dưới dạng Tamoxifen citrat)	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-20911-18	AstraZeneca UK Limited	Anh	Viên	2.940	2.940	500	1.470.000	BDG
170	155	296	Nolvadex-D	Tamoxifen (dưới dạng tamoxifen citrat)	20mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19007-15	AstraZeneca UK Ltd.	Anh	Viên	5.684	5.683	13.000	73.879.000	BDG
171	156	300	Bricanyl	Terbutalin sulfate	0,5mg	Hộp 5 ống x 1ml; Dung dịch tiêm; Tiêm tĩnh mạch	VN-20227-17	Cenexi	Pháp	Ống	11.990	11.990	300	3.597.000	BDG
172	157	302	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19006-15	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	17.484	15.873	170.690	2.709.362.370	BDG
173	158	303	Tygacil	Tigecyclin	50mg	Hộp 10 lọ; Bột đông khô pha tiêm; Truyền tĩnh mạch	VN-20333-17	Wyeth Lederle S.r.l	Ý	Lọ	731.000	731.000	2.800	2.046.800.000	BDG
174	159	311	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Hộp 1 lọ chứa 150mg trastuzumab; Bột đông khô để pha dung dịch truyền; Bột đông khô để pha dung dịch truyền; Tiêm truyền	QLSP-894-15	Roche Diagnostics GmbH; CSĐG thứ cấp F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	Lọ	15.550.710	15.550.710	160	2.488.113.600	BDG
175	160	312	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 lọ 20ml dung môi pha tiêm; Bột đông khô để pha tiêm; Tiêm	QLSP-1012-17	CSSX: Genentech Inc.; CSSX lọ dung môi và đóng gói: F. Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Mỹ, đóng gói: Thụy Sĩ	Lọ	45.596.775	45.596.775	40	1.823.871.000	BDG
176	161	313	Herceptin	Trastuzumab	600mg/5ml	Hộp 1 lọ x 5ml; Dung dịch tiêm; Tiêm	QLSP-1117-18	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Lọ	27.905.226	27.905.226	80	2.232.418.080	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
177	162	314	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	Hộp 2 vi x 15 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-13803-11	Farmea	Pháp	Viên	2.906	2.906	96.000	278.976.000	BDG
178	163	315	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vi x 30 viên; viên nén bao phim giải phóng có biến đổi; Uống	VN-17735-14 (Cv gia hạn ngày 10/4/2020)	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.973	2.705	62.560	169.224.800	BDG
179	164	319	Diovan 160	Valsartan	160mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-18398-14	Novartis Farmaceutica S.A	Tây Ban Nha	Viên	14.868	14.868	50.028	743.816.304	BDG
180	165	320	Co-Diovan 160/25	Valsartan, Hydrochlorothiazide	160mg + 25mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19285-15	Novartis Farma S.p.A	Ý	Viên	17.308	17.307	7.000	121.149.000	BDG
181	166	321	Diovan 80	Valsartan	80mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-18399-14	Novartis Farmaceutica S.A	Tây Ban Nha	Viên	9.366	9.366	140.270	1.313.768.820	BDG
182	167	322	Co-Diovan 80/12,5	Valsartan, Hydrochlorothiazide	80mg + 12,5mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19286-15	Novartis Farma S.p.A	Ý	Viên	9.988	9.987	14.660	146.409.420	BDG
183	168	323	Galvus	Vildagliptin	50mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén; Uống	VN-19290-15	Novartis Farmaceutica S.A	Tây Ban Nha	Viên	8.227	8.225	41.440	340.844.000	BDG
184	169	324	Galvus Met 50mg/1000mg	Vildagliptin; Metformin hydrochlorid	50mg+1000mg	Hộp 6 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19291-15	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Viên	9.275	9.274	51.000	472.974.000	BDG
185	170	325	Galvus Met 50mg/500mg	Vildagliptin; Metformin hydrochlorid	50mg+500mg	Hộp 6 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19292-15	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Viên	9.275	9.274	45.420	421.225.080	BDG
186	171	326	Galvus Met 50mg/850mg	Vildagliptin; Metformin hydrochlorid	50mg+850mg	Hộp 6 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-19293-15	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Viên	9.275	9.274	31.500	292.131.000	BDG
- Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Việt Pháp															
MSDT: 100							Số sản phẩm:		1		Trị giá:		1.999.800.000		
187	1	230	Aloxi	Palonosetron (dưới dạng Palonosetron hydrochlorid)	0,25mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml; Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch; Tiêm truyền tĩnh mạch	VN-21795-19	-Nhà sản xuất, kiểm tra chất lượng và đóng gói sơ cấp: Pierre Fabre Medicament Production - Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Helsinn Birex Pharmaceuticals Ltd	-Nước sản xuất, kiểm tra chất lượng và đóng gói sơ cấp: Pháp - Nước đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Cộng hòa Ai-len	lọ	1760000	1.666.500	1.200	1.999.800.000	BDG
- Công ty cổ phần dược phẩm Duy Tân															
MSDT: 110							Số sản phẩm:		1		Trị giá:		64.638.000		
188	1	128	Cebrex	Ginkgo biloba	40mg	Hộp 6 vi x 20 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-14051-11	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	Germany	Viên	3.600	3.591	18.000	64.638.000	BDG
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương															
MSDT: 112							Số sản phẩm:		94		Trị giá:		60.884.055.296		

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
189		1	Zytiga	Abiraterone acetate	250mg	Hộp 1 lọ x 120 viên Viên nén; Uống	VN-19678-16	Patheon Inc. (Đông gói xuất xưởng: Janssen-Cilag S.p.A)	Canada (Đông gói xuất xưởng: Ý)	Viên	361.224	361.223	2.000	722.446.000	BDG
190		2	Morihepamin Infusion 200ml	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	mỗi 200ml chứa: 1,840g+1,890g+0,79g+0,088g+0,060g+0,428g+0,140g+1,780g+1,680g+3,074g+0,040g+0,620g+1,060g+0,520g+0,080g+1,080g	Túi 200ml; Dung dịch truyền tĩnh mạch; Truyền tĩnh mạch	VN-17215-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 27/12/2020)	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd	Nhật	Túi	116.633	116.632	3.500	408.212.000	BDG
191		3	Morihepamin Infusion 500ml	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	mỗi 200ml chứa: 1,840g+1,890g+0,79g+0,088g+0,060g+0,428g+0,140g+1,780g+1,680g+3,074g+0,040g+0,620g+1,060g+0,520g+0,080g+1,080g	Túi 500ml; Dung dịch truyền tĩnh mạch; Truyền tĩnh mạch	VN-17215-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 27/12/2020)	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd	Nhật	Túi	186.736	186.736	1.000	186.736.000	BDG
192		4	Giotrif 20mg	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate)	20mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN2-601-17 (Cv gia hạn ngày 18/07/2019)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	1.404.900	772.695	600	463.617.000	BDG
193		5	Giotrif 30mg	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate)	30mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN2-602-17 (Cv gia hạn ngày 18/07/2019)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	1.404.900	772.695	400	309.078.000	BDG
194		6	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCL	10mg	Hộp 1 vỉ x 30 viên; viên nén phồng thích chậm; Uống	VN-14355-11	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	16.056	15.291	43.120	659.347.920	BDG
195		7	Actilyse	Alteplase	50mg	Hộp gồm 1 lọ bột đông khô + 1 lọ nước cất pha tiêm; Bột đông khô và dung môi pha tiêm truyền; Tiêm	QLSP-948-16	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Lọ	10.323.589	10.323.588	190	1.961.481.720	BDG
196		8	Phosphalugel	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Hộp 26 gói x 20g; Hỗn dịch uống; Uống	VN-16964-13	Pharmatis	Pháp	Gói	4.015	3.751	78.560	294.678.560	BDG
197		9	Mucosolvan	Ambroxol Hydrochloride	30mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Viên nén; Uống	VN-16588-13	Delpharm Reims	Pháp	Viên	2.676	2.500	65.540	163.850.000	BDG
198		10	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml; Dung dịch tiêm; Tiêm tĩnh mạch	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Ống	30.049	30.048	2.818	84.675.264	BDG
199		11	Tractocile	Atosiban (dưới dạng atosiban acetat)	7,5mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml; Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch; Truyền tĩnh mạch	VN-22144-19	Ferring GmbH	Đức	Lọ	2.164.859	2.164.858	160	346.377.280	BDG
200		12	Ganfort	Bimatoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleat 6.8mg)	0.3mg/ml + 5mg/ml	Hộp 1 lọ 3ml; Dung dịch nhỏ mắt; Nhỏ mắt	VN-19767-16	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Lọ	255.990	255.990	50	12.799.500	BDG
201		13	Lumigan 0,3mg/3ml	Bimatoprost	0,3mg/3ml	Hộp 1 lọ chứa 3ml dung dịch trong lọ dung tích 5ml; Dung dịch nhỏ mắt; Nhỏ mắt	VN-17816-14	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Lọ	252.080	252.079	30	7.562.370	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
202	14	39	Combigan	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	2mg/ml + 5mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml; Dung dịch nhỏ mắt; Nhỏ mắt	VN-20373-17	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Lọ	183.515	183.514	100	18.351.400	BDG
203	15	45	Rhinocort Aqua	Budesonid	64mcg/liều	Hộp 1 chai xịt mũi 120 liều; Hỗn dịch xịt mũi; Xịt mũi	VN-19560-16	Astrazeneca AB	Thụy Điển	Chai	220.821	203.522	310	63.091.820	BDG
204	16	49	Dilatrend 25mg	Carvedilol	25mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén; Uống	VN-11873-11	Delpharm Milano S.r.l.	Ý	Viên	7.758	7.758	280	2.172.240	BDG
205	17	67	Pradaxa 110mg	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	110mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng; Viên nang cứng; Uống	VN-16443-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	33.765	30.388	150.510	4.573.697.880	BDG
206	18	68	Pradaxa 150mg	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	150mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng; Viên nang cứng; Uống	VN-17270-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 27/12/2020)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	33.765	30.388	34.510	1.048.689.880	BDG
207	19	69	Pradaxa 75mg	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	75mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng; Viên nang cứng; Uống	VN-17271-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 27/12/2020)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	33.765	30.388	1.510	45.885.880	BDG
208	20	73	Aerius 5mg	Desloratadine	5mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-18026-14 (Cv gia hạn ngày 27/4/2020)	Schering - Plough Labo N.V.	Bỉ	Viên	9.521	9.520	33.600	319.872.000	BDG
209	21	74	Minirin	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat)	0,089mg (0,1mg)	Hộp 1 chai 30 viên; Viên nén; Uống	VN-18893-15 (Cv gia hạn ngày 25/6/2020)	Ferring International Center S.A.	Thụy Sĩ	Viên	22.134	22.133	12.120	268.251.960	BDG
210	22	77	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/ 100g gel	Hộp 1 tuýp 20g; Gel bôi ngoài da; Bôi ngoài da	VN-17535-13 (CV gia hạn ngày 25/02/2020)	GSK Consumer Healthcare S.A	Thụy Sĩ	Tuýp	63.200	63.199	4.200	265.435.800	BDG
211	23	78	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Viên đạn; Đặt hậu môn	VN-16847-13	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	Viên	15.603	15.602	47.000	733.294.000	BDG
212	24	79	Voltaren	Diclofenac natri	75mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Viên nén phòng thich chậm; Uống	VN-11972-11	Novartis Farma S.p.A	Ý	Viên	6.186	6.185	5.720	35.378.200	BDG
213	25	80	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml; Dung dịch thuốc tiêm; Tiêm	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Ống	18.068	18.066	2.735	49.410.510	BDG
214	26	82	Taxotere	Docetaxel	20mg/1ml	Hộp 1 lọ x 1ml; Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch; Tiêm truyền tĩnh mạch	VN-20265-17	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	lọ	2.803.248	2.803.248	300	840.974.400	BDG
215	27	84	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml; Dung dịch tiêm; Tiêm	VN-14353-11	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd.	Hungary	Ống	5.586	5.306	1.720	9.126.320	BDG
216	28	85	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Viên nén; Uống	VN-18876-15 (CV ngày 08/04/2020)	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd.	Hungary	Viên	1.288	1.158	21.200	24.549.600	BDG

Handwritten signature/initials.

STT	STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
217	29	Lovenox	Enoxaparin Natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml; Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm; Tiêm dưới da	QLSP-892-15	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Bơm tiêm	101.281	89.650	25.080	2.248.422.000	BDG
218	30	Lovenox	Enoxaparin Natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml; Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm; Tiêm dưới da	QLSP-893-15	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Bơm tiêm	133.534	118.820	8.100	962.442.000	BDG
219	31	Eporex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5 ml	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kem kim tiêm an toàn; Dung dịch tiêm; Tiêm	QLSP-971-16	CiLag AG	Thụy Sĩ	Ống	294.333	269.999	800	215.999.200	BDG
220	32	Eporex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4 ml	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kem kim tiêm an toàn; Dung dịch tiêm; Tiêm	QLSP-975-16	CiLag AG	Thụy Sĩ	Ống	588.667	539.999	600	323.999.400	BDG
221	33	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate (dưới dạng fenofibrate nanoparticles)	145mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-21162-18	Fournier Laboratories Ireland Limited	Ireland	Viên	11.618	10.560	5.150	54.384.000	BDG
222	34	Lipanthyl Supra 160mg	Fenofibrate	160mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-15514-12	Recipharm Fontaine	Pháp	Viên	11.949	10.058	5.800	58.336.400	BDG
223	35	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Viên nang cứng; Uống	VN-17205-13 (CV gia hạn hết hạn ngày 27/12/2020)	Recipharm Fontaine	Pháp	Viên	7.758	7.053	7.290	51.416.370	BDG
224	36	Flumetholon 0,02	Fluorometholon	0,2mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml; Hỗn dịch nhỏ mắt; Nhỏ mắt	VN-18451-14 (Cổ CV gia hạn số 19326/QLD-ĐK ngày 13/11/2019)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	Lọ	26.901	26.901	30	807.030	BDG
225	37	Flumetholon 0,1	Fluorometholon	1mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml; Hỗn dịch nhỏ mắt; Nhỏ mắt	VN-18452-14 (Cổ CV gia hạn số 19327/QLD-ĐK ngày 13/11/2019)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	Lọ	30.072	30.072	100	3.007.200	BDG
226	38	Lavox 100mg	Fluvoxamin maleat	100mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-17804-14 (CV gia hạn ngày 29/06/2020)	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Viên	7.227	6.570	9.000	59.130.000	BDG
227	39	Tebonin	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	120mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-17335-13 (CV gia hạn hết hạn ngày 13/02/2021)	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	Đức	Viên	11.340	10.780	400	4.312.000	BDG
228	40	Simpoin	Golimumab	50mg/0,5ml	Hộp chứa 1 bút tiêm chứa sẵn 0,5ml thuốc; Dung dịch tiêm; Tiêm	QLSP-H02-1041-17(CV gia hạn ngày 28/02/2020)	Baxter Pharmaceutical Solution LLC; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Cilag AG	Mỹ; Đồng gói và xuất xưởng: Thụy Sĩ	Bút tiêm	21.425.464	21.425.464	100	2.142.546.400	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
229	41	133	Sanlein 0,1	Natri hyaluronat	1mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml; Dung dịch nhỏ mắt; Nhỏ mắt	VN-17157-13	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Nhật Bản	Lọ	62.159	62.158	1.000	62.158.000	BDG
230	42	134	Sanlein 0,3	Natri hyaluronat	15mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml; Dung dịch nhỏ mắt; Nhỏ mắt	VN-19343-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	126.000	126.000	600	75.600.000	BDG
231	43	140	Remicade	Infliximab	100mg	Hộp 1 lọ x100mg; Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền; Tiêm	QLSP-970-16	Cilag AG (Cơ sở xuất xưởng: Janssen Biologics B.V.)	Thụy Sĩ (xuất xưởng: Hà Lan)	Lọ	11.818.800	11.818.800	420	4.963.896.000	BDG
232	44	141	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml; Dung dịch tiêm; Tiêm	QLSP-963-16	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Bút tiêm	252.234	225.000	610	137.250.000	BDG
233	45	142	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml; Hỗn dịch tiêm; Tiêm	QLSP-1034-17	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Bút tiêm	250.745	227.850	30.040	6.844.614.000	BDG
234	46	143	Ryzodeg FlexTouch 100U/ml	Insulin degludec + Insulin aspart	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml; Dung dịch tiêm; Tiêm	QLSP-929-16	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Bút tiêm	411.250	411.249	1.200	493.498.800	BDG
235	47	144	Levemir FlexPen	Insulin detemir (rDNA)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml; Dung dịch tiêm; Tiêm	QLSP-1033-17	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Bút tiêm	357.468	277.999	410	113.979.590	BDG
236	48	145	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Hộp 1 lọ 10ml; Dung dịch tiêm; Tiêm dưới da	QLSP-0790-14	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	lọ	736.626	505.030	140	70.704.200	BDG
237	49	146	Lantus Solostar	Insulin glargine	300IU/3ml	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, 5 hộp sản phẩm kèm 1 hộp kim(100 cây); Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn; Tiêm dưới da	QLSP-857-15	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	428.550	277.000	4.100	1.135.700.000	BDG
238	50	147	Apidra Solostar	Insulin glulisine	100 đơn vị/ml	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, 5 hộp sản phẩm kèm 1 hộp kim(100 cây); Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn; Tiêm dưới da	QLSP-915-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	225.000	200.000	810	162.000.000	BDG
239	51	148	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml + 15 Needle (15 kim kèm theo); Hỗn dịch tiêm; Tiêm	QLSP-1088-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	240.000	227.000	9.180	2.083.860.000	BDG

100

STT	STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm	
240	52	149	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)	Hộp 5 bút tiêm bơm, sẵn thuốc x 3ml + 15 Needle (15 kim kèm theo); Hỗn dịch tiêm; Tiêm	QLSP-1087-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	240.000	227.000	6.130	1.391.510.000	BDG
241	53	159	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	Hộp 10 lọ x 2,5ml; Dung dịch khi dùng; Dạng hít	VN-19797-16	Laboratoire Unither	Pháp	Lọ	16.075	16.074	80.010	1.286.080.740	BDG
242	54	160	Berodual 10ml	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt	Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml); Dung dịch khi dùng; Xịt	VN-17269-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 27/12/2020)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Bình	132.323	132.323	1.802	238.446.046	BDG
243	55	161	Aprovel	Irbesartan	150 mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên; viên nén bao phim; Uống	VN-16719-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	10.518	9.561	51.000	487.611.000	BDG
244	56	162	CoAprovel	Irbesartan+Hydrochlorothiazide	150mg + 12.5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên; viên nén bao phim; Uống	VN-16721-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	10.518	9.561	10.600	101.346.600	BDG
245	57	163	Aprovel	Irbesartan	300 mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên; viên nén bao phim; Uống	VN-16720-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	15.777	14.342	7.000	100.394.000	BDG
246	58	164	CoAprovel 300/12,5mg	Irbesartan+ Hydrochlorothiazide	300mg + 12.5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên; viên nén bao phim; Uống	VN-17392-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 30/12/2020)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	15.777	14.342	16.000	229.472.000	BDG
247	59	165	Elthon 50mg	Itoprid hydrochlorid	50mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-18978-15	Mylan EPD G.K.	Nhật	Viên	5.276	4.795	254.920	1.222.341.400	BDG
248	60	178	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml; Dung dịch nhỏ mắt; Nhỏ mắt	VN-19340-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	88.515	88.515	130	11.506.950	BDG
249	61	182	Trajenta Duo 2,5 mg + 1000 mg	Linagliptin + Metformin hydrochloride	2,5mg + 1000mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN3-4-16 (CV gia hạn ngày 06/08/2020)	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	9.686	9.686	15.280	148.002.080	BDG
250	62	183	Trajenta Duo 2,5 mg + 500mg	Linagliptin + Metformin hydrochloride	2,5mg + 500mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN3-5-16 (CV gia hạn ngày 06/08/2020)	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	9.686	9.686	15.280	148.002.080	BDG
251	63	185	Trajenta 5mg	Linagliptin	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-17273-13 (CV gia hạn hết hạn ngày 27/12/2020)	West - Ward Columbus Inc	Mỹ	Viên	17.000	16.156	65.210	1.053.532.760	BDG
252	64	187	Victoza	Liraglutide	18mg/3ml	Hộp chứa 1 bút tiêm bơm sẵn x 3ml; Dung dịch tiêm; Tiêm	QLSP-1024-17	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Bút tiêm	1.384.707	1.384.707	20	27.694.140	BDG
253	65	192	Cozaar 100mg	Losartan potassium	100mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-20569-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	10.470	10.470	40.000	418.800.000	BDG
254	66	193	Cozaar 50mg	Losartan potassium	50mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-20570-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	8.371	8.370	46.200	386.694.000	BDG
255	67	194	Hyzaar 50mg/12.5mg	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	50mg + 12,5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-20812-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	8.371	8.370	5.800	48.546.000	BDG

STT	STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
256	68 196	Duspatalin retard	Mebeverin hydroclorid	200mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nang cứng giải phóng kéo dài; Uống	VN-21652-19	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Viên	6.457	5.869	110.120	646.294.280	BDG
257	69 211	Singular 10mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-21065-18	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	13.503	13.502	26.392	356.344.784	BDG
258	70 212	Singular 4mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén nhai; Uống	VN-20318-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	13.503	13.502	396	5.346.792	BDG
259	71 213	Singular 5mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	5mg	Hộp 2 vi x 14 viên; Viên nén nhai; Uống	VN-20319-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	13.503	13.502	2.280	30.784.560	BDG
260	72 222	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,3%	Hộp 1 tuýp 3.5g; Thuốc mỡ tra mắt; Tra mắt	VN-18723-15 (CV gia hạn ngày 10/01/2020)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.	Nhật Bản	Tuýp	74.530	74.530	55	4.099.150	BDG
261	73 223	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml; Dung dịch nhỏ mắt; Nhỏ mắt	VN-19341-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	55.873	55.872	320	17.879.040	BDG
262	74 224	Pataday	Olopatadine hydrochloride	0,2%	Hộp 1 chai 2.5ml; Dung dịch nhỏ mắt; Nhỏ mắt	VN-13472-11	Alcon Research, LLC	Mỹ	Chai	131.100	131.099	100	13.109.900	BDG
263	75 228	Eloxatin	Oxaliplatin	50mg/ 10ml	Hộp 1 lọ 10ml; Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch; Tiêm truyền tĩnh mạch	VN-19903-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	lọ	4.672.080	4.672.080	800	3.737.664.000	BDG
264	76 240	Kary Uni	Prenoxine	0,25mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml; Hỗn dịch nhỏ mắt; Nhỏ mắt	VN-21338-18	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	30.295	30.294	50	1.514.700	BDG
265	77 243	Sifrol 0,25mg	Pramipexole dihydrochloride monohydrate 0,25mg tương đương với Pramipexole 0,18mg	0,25mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén; Uống	VN-20132-16	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	9.737	9.737	100.000	973.700.000	BDG
266	78 244	Sifrol 0,375mg	Pramipexol dihydrochlorid monohydrat (tương đương Pramipexol 0,26mg)	0,375mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén phồng thích chạm; Uống	VN-17272-13 (CV gia hạn hết hạn ngày 27/12/2020)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	16.545	16.544	50.000	827.200.000	BDG
267	79 253	Hidrasec 30mg Children	Raacadotril	30mg	Hộp 30 gói; Bột uống; Uống	VN-21165-18	Sophartex	Pháp	Gói	6.067	5.354	200	1.070.800	BDG
268	80 257	Risperdal 2mg	Risperidone	2mg	Hộp 6 vi x 10 viên nén bao phim; viên nén bao phim; Uống	VN-18914-15 (CV gia hạn ngày 27/04/2020)	Janssen - Cilag S.p.A.	Ý	Viên	20.050	20.049	1.100	22.053.900	BDG
269	81 289	Vesicare 5mg	Solifenacin succinate	5mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-16193-13 (CV gia hạn ngày 21/07/2020)	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Viên	25.725	25.725	31.000	797.475.000	BDG
270	82 290	Norditropin Nordilet 5mg/1.5ml	Somatropin	3,3mg/ml	Hộp chứa 1 bút tiêm bơm sẵn x 1.5ml; Dung dịch tiêm; Tiêm	QLSP-844-15 (CV gia hạn ngày 05/05/2020)	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Bút tiêm	2.546.193	2.546.193	500	1.273.096.500	BDG

STT	STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
271	83	294	Advagraf 5mg	5mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Viên nang cứng phồng thích kéo dài; Uống	VN-16291-13 (CV gia hạn ngày 05/05/2020)	Astellas Ireland Co., Ltd	Ireland	Viên	241.500	241.500	3.000	724.500.000	BDG
272	84	297	Harnal Ocas 0,4mg	0,4mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim phồng thích chạm; Uống	VN-19849-16	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Viên	14.700	14.700	30.000	441.000.000	BDG
273	85	298	Targosid	400mg	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml; Bột đông khô pha tiêm; Tiêm truyền	VN-19906-16	Sanofi S.p.A	Ý	Lọ	430.013	430.000	2.300	989.000.000	BDG
274	86	299	Lamisil	10mg / 1g kem	Hộp 1 tuýp 5g; Kem bôi ngoài da; Bôi ngoài da	VN-18396-14	GSK Consumer Healthcare S.A	Thụy Sĩ	Tuýp	47.500	41.500	400	16.600.000	BDG
275	87	304	Spiriva Respimat	0,0025mg/ nhát xịt	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml tương đương 60 nhát xịt + 01 bình xịt định liều; Dung dịch để hít; Dùng hít	VN-16963-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp	1.016.388	985.887	3.130	3.085.826.310	BDG
276	88	306	Tobradex	3mg/1ml + 1mg/1ml	Hộp 1 lọ 5ml; Hỗn dịch nhỏ mắt; Nhỏ mắt	VN-20587-17	s.a. Alcon-Covreur N.V	Bi	Lọ	47.300	45.099	210	9.470.790	BDG
277	89	307	Tobrex	3 mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml giọt Droptainer 5 ml; Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn; Nhỏ mắt	VN-19385-15	s.a. Alcon-Covreur N.V	Bi	Lọ	42.000	39.999	120	4.799.880	BDG
278	90	309	Topamax 25mg	25mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên ; Viên nén bao phim; Uống	VN-20301-17	Cilag AG	Thụy Sĩ	Viên	5.448	5.448	17.300	94.250.400	BDG
279	91	310	Topamax 50mg	50mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống	VN-20529-17	Cilag AG	Thụy Sĩ	Viên	9.810	9.809	19.000	186.371.000	BDG
280	92	316	Stelara	45mg/0,5ml	Hộp 1 bơm tiêm chứa sẵn 0,5 ml thuốc; Dung dịch tiêm; Tiêm	QLSP-H02-984-16 (CV gia hạn ngày 21/02/2020)	Cilag AG	Thụy Sĩ	Bơm tiêm	46.421.838	46.421.837	60	2.785.310.220	BDG
281	93	318	Depakine Chrono	333mg + 145mg	Hộp 1 lọ 30 viên; viên nén bao phim phồng thích kéo dài; Uống	VN-16477-13 (CV gia hạn ngày 17/04/2020)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	7.340	6.972	50.450	351.737.400	BDG
282	94	329	Orvirin 0.1% Spray	0,1%	Hộp 1 lọ 10ml; Dung dịch phun mù vào mũi có chứa liều; Xịt mũi	VN-15561-12	GSK Consumer Healthcare S.A	Thụy Sĩ	Lọ	49.500	47.000	10	470.000	BDG
Số sản phẩm: 4 Trị giá: 12.711.993.860														
Số sản phẩm: 116														
Công ty TNHH dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức														
283	1	150	Xenetix 300	65,81g (300mg/ml) x 100ml	Hộp 10 lọ 100ml; Dung dịch tiêm; Tiêm	VN-16787-13	Guerbet	Pháp	Lọ	494.000	485.000	12.000	5.820.000.000	BDG
284	2	151	Xenetix 350	76,78g (350mg/ml) x 100ml	Hộp 10 lọ 100ml; Dung dịch tiêm; Tiêm	VN-16789-13	Guerbet	Pháp	Lọ	635.250	635.000	3.200	2.032.000.000	BDG

STT		STT theo HS MT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	Nhóm
285	3	237	Curosurf	Phospholipid chiết từ phổi lợn	120mg/1,5ml	Hộp 1 lọ 1,5ml; Hỗn dịch bơm ống nội khí quản; Đường nội khí quản	VN-18909-15 (Cv gia hạn ngày 15/4/2020)	Chiesi Farmaceutici S.p.A	Ý	Lọ	14.200.000	13.990.000	10	139.900.000	BDG
286	4	330	Zometa (CSDG thứ cấp và xuất xưởng: Novartis Pharma Stein AG, d/c: Schaffhauserstrasse, 4332 Stein, Thụy Sĩ)	Zoledronic acid	4mg/100ml	Hộp 1 chai 100ml; Dung dịch truyền tĩnh mạch; Tiêm truyền	VN-21628-18	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	6.465.882	6.465.882	730	4.720.093.860	BDG
- Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dược phẩm Đan Thanh MSDT: 118Số sản phẩm: 2Trị giá: 86.000.000															
287	1	195	Lotemax	Loteprednol etabonat	0.5% (5mg/ml x 5ml)	Hộp/ 1 lọ 5ml; Hỗn dịch nhỏ mắt; Nhỏ mắt	VN-18326-14	Bausch & Lomb Inc	Mỹ	Lọ	240.000	219.500	300	65.850.000	BDG
288	2	267	Rupafin	Rupatadin	10mg	Hộp/ 1 vỉ x 10 viên; Viên nén; Uống	VN-19193-15	J.Uriach & Cía., S.A.	Tây Ban Nha	Viên	7.500	6.500	3.100	20.150.000	BDG
- Công ty cổ phần dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội MSDT: 127Số sản phẩm: 1Trị giá: 20.900.000															
289	1	135	HYALGAN	Muối Natri của acid Hyaluronic	20mg/2ml	Hộp 1 ống tiêm bơm đầy sẵn 2ml; Dung dịch tiêm trong khớp; Tiêm trong khớp	VN-11857-11 (Cv gia hạn hết hạn ngày 18/12/2020)	Fidia Farmaceutici S.p.A	Italy	Ống Bơm tiêm	1.045.000	1.045.000	20	20.900.000	BDG
Tổng289 Khoản263.678.481.442 VND															



Nguyễn Hoàng Bắc

CHỈ MÃ

pe

